

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung giá trị hỗ trợ và tái định cư cho 23 hộ gia đình bệnh nhân phong và con bệnh nhân phong có hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 38/TTr-HĐBT ngày 20/3/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 271/TTr-STNMT ngày 23/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung giá trị hỗ trợ và tái định cư cho 23 hộ gia đình bệnh nhân phong và con bệnh nhân phong có hoàn cảnh

khó khăn bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022, với nội dung cụ thể như sau:

1. Về giá trị hỗ trợ và chi phí phục vụ GPMB được bổ sung: **13.040.219.934 đồng**:

- Giá trị hỗ trợ bổ sung: **12.784.529.347 đồng**;
- Chi phí phục vụ GPMB (2%) bổ sung: **255.690.587 đồng**;

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 25.569.000 đồng, đã bao gồm chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 17.898.000 đồng)

(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo)

Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

2. Về tiền sử dụng đất ở được điều chỉnh:

Tổng giá trị tiền sử dụng đất phải nộp sau khi điều chỉnh đối với 23 lô đất ở của 23 hộ gia đình bệnh nhân phong và con bệnh nhân phong là **6.102.000.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu tỷ, một trăm lẻ hai triệu đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K8, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHO 23 HỘ GIA ĐÌNH BỆNH NHÂN PHONG VÀ CON BỆNH NHÂN PHONG BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÁC DỰ ÁN KHÁC THUỘC KHU ĐÔ THỊ KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC QUY HÒA TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHÈNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Giá trị hỗ trợ bổ sung (đồng)		
			Số thửa	Tờ BD	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)		Hỗ trợ về đất	Hỗ trợ thêm 20% giá trị về nhà, tài sản trên đất	Tổng
1	Nguyễn Tấn Mẫn, vợ Lê Thị Thanh Thúy	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	10	4	ODT	175,6	80,00	296.000.000	59.150.320	355.150.320
2	Nguyễn Công, vợ Nguyễn Thị Thơ	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	11	4	ODT	216,9	80,00	296.000.000	119.867.830	415.867.830
3	Nguyễn Thị Mỹ Dung, chồng Trà Văn Trường	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	9	4	ODT	80,7	80,00	296.000.000	45.906.288	341.906.288
4	Bùi Văn Hải, vợ Phan Thị Thu Hồng	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	8+51	4	ODT	186,7	80,00	296.000.000	96.388.454	392.388.454
5	Đinh Văn Rã, vợ Lê Thị Thương	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	7	4	ODT+BHK	266,2	150,00	675.000.000	87.125.881	762.125.881
6	Bùi Thị Hồng Thắm, chồng Phạm Minh Tuấn	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	6	4	ODT	114,3	80,00	296.000.000	106.673.804	402.673.804
7	Võ Thị Luyến, chồng Phạm Văn Dũng	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	5	4	ODT	166,8	150,00	675.000.000	92.435.596	767.435.596
8	Võ Ngọc Kiểm, vợ Cao Thị Mỹ	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	4	4	ODT	115,2	80,00	296.000.000	133.718.880	429.718.880
9	Trần Thanh Trí, vợ Nguyễn Thị Thu Hoa (con ông Trần Văn Út)	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	3	4	ODT	174,9	150,00	675.000.000	134.957.810	809.957.810
10	Nguyễn Minh Dưỡng, vợ Đinh Thị Hòa	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	182+198	2	ODT+BHK	221,4	150,00	675.000.000	88.898.354	763.898.354
11	Ngô Thị Mùi	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	181	2	ODT+BHK	136,3	136,30	613.350.000	77.304.514	690.654.514

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020				Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Giá trị hỗ trợ bổ sung (đồng)		
			Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)		Hỗ trợ về đất	Hỗ trợ thêm 20% giá trị về nhà, tài sản trên đất	Tổng
12	Văn Thị Thảo, chồng Nguyễn Phước Vân	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	197	2	ODT+BHK	70,3	70,30	260.110.000	30.604.785	290.714.785
13	Đào Viết Dũng, vợ Trịnh Thị Kim Liên	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	180	2	ODT+BHK	141,3	80,00	296.000.000	116.113.420	412.113.420
14	Nguyễn Bá Sanh, vợ Phan Thị Thảo	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	131	2	ODT+BHK	251,6	150,00	675.000.000	117.691.768	792.691.768
15	Trần Đức Anh, vợ Phạm Thị Lan	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	129	2	ODT+BHK	301,3	80,00	296.000.000	152.746.572	448.746.572
16	Nguyễn Thanh Phước, vợ Lê Thị Thắm	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	128 +196	2	ODT+BHK	467,0	150,00	675.000.000	219.757.318	894.757.318
17	Dương Văn Đức, vợ Nguyễn Thị Rót	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	127	2	ODT+BHK	177,7	80,00	296.000.000	86.549.975	382.549.975
18	Nguyễn Thị Nguyệt	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	195	2	ODT+BHK	265,7	150,00	675.000.000	155.246.916	830.246.916
19	Đinh Văn Thắng, vợ Nguyễn Thị Hồng Thi	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	126	2	ODT+BHK	183,0	80,00	296.000.000	110.043.003	406.043.003
20	Phan Dinh, vợ Trương Thị Khờ	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	104	2	ODT+BHK	193,9	80,00	296.000.000	121.180.182	417.180.182
21	Thái Văn Chín, vợ Nguyễn Thị Bê	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	103	2	ODT+BHK	191,3	80,00	296.000.000	112.162.743	408.162.743
22	Nguyễn Thị Tốt	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	102	2	ODT+BHK	307,7	150,00	675.000.000	166.502.461	841.502.461
23	Ngô Anh Tuấn, vợ Đinh Thị Thu Hồng	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	101	2	ODT+BHK	297,9	80,00	296.000.000	232.042.476	528.042.476
A	Tổng giá trị hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung của 23 hộ gia đình					4.703,7	2.446,6	10.121.460.000	2.663.069.347	12.784.529.347
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): (A) x 2%									255.690.587
C	Tổng cộng (A+B)									13.040.219.934

Phụ lục 02

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA 23 HỘ GIA ĐÌNH BỆNH NHÂN PHONG VÀ CON BỆNH NHÂN PHONG
PHẢI NỘP DO BỊ ẢNH HƯỞNG GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÁC DỰ ÁN KHÁC THUỘC KHU ĐÔ THỊ KHOA HỌC VÀ
GIÁO DỤC QUY HÒA TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHÈNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Lô đất tái định cư được giao tại Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh						Điều chỉnh tiền sử dụng đất ở các hộ gia đình phải nộp	
			Lô số	Khu	Đường (lộ giới)	Diện tích (m ²)	Giá đất tái định cư theo giá thị trường (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)	Giá đất tái định cư cụ thể (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)	(7)	(8) = (4) x (7)
1	Nguyễn Tấn Mẫn, vợ Lê Thị Thanh Thúy	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	22	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
2	Nguyễn Công, vợ Nguyễn Thị Thơ	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	23	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
3	Nguyễn Thị Mỹ Dung, chồng Trà Văn Trường	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	21d1	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	80,0	4.400.000	352.000.000	2.700.000	216.000.000
4	Bùi Văn Hải, vợ Phan Thị Thu Hồng	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	24	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
5	Đình Văn Rã, vợ Lê Thị Thương	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	25	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
6	Bùi Thị Hồng Thắm, chồng Phạm Minh Tuấn	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	26	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
7	Võ Thị Luyến, chồng Phạm Văn Dũng	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	27	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
8	Võ Ngọc Kiểm, vợ Cao Thị Mỹ	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	28	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
9	Trần Thanh Trí, vợ Nguyễn Thị Thu Hoa (con ông Trần Văn Út)	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	29	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
10	Nguyễn Minh Dưỡng, vợ Đình Thị Hòa	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	30	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000

Stt	Hộ gia đình	Địa chỉ	Lô đất tái định cư được giao tại Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh						Điều chỉnh tiền sử dụng đất ở các hộ gia đình phải nộp	
			Lô số	Khu	Đường (lộ giới)	Diện tích (m ²)	Giá đất tái định cư theo giá thị trường (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)	Giá đất tái định cư cụ thể (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)
11	Ngô Thị Mùi	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	31	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
12	Văn Thị Thảo, chồng Nguyễn Phước Vân	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	11d	TDC-05	ĐS6 (13m)	80,0	4.400.000	352.000.000	2.700.000	216.000.000
13	Đào Viết Dũng, vợ Trịnh Thị Kim Liên	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	32	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
14	Nguyễn Bá Sanh, vợ Phan Thị Thảo	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	33	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
15	Trần Đức Anh, vợ Phạm Thị Lan	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	34	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
16	Nguyễn Thanh Phước, vợ Lê Thị Thắm	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	35	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
17	Dương Văn Đức, vợ Nguyễn Thị Rót	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	36	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
18	Nguyễn Thị Nguyệt	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	37	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
19	Đinh Văn Thắng, vợ Nguyễn Thị Hồng Thi	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	38	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
20	Phan Dinh, vợ Trương Thị Khờ	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	39	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
21	Thái Văn Chín, vợ Nguyễn Thị Bê	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	40	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
22	Nguyễn Thị Tốt	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	41	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
23	Ngô Anh Tuấn, vợ Đinh Thị Thu Hồng	Tổ 13, KV2, P. Ghềnh Ráng	42	TDC-05	Số 6 cũ (15m)	100,0	4.400.000	440.000.000	2.700.000	270.000.000
	Tổng cộng					2.260,0		9.944.000.000		6.102.000.000